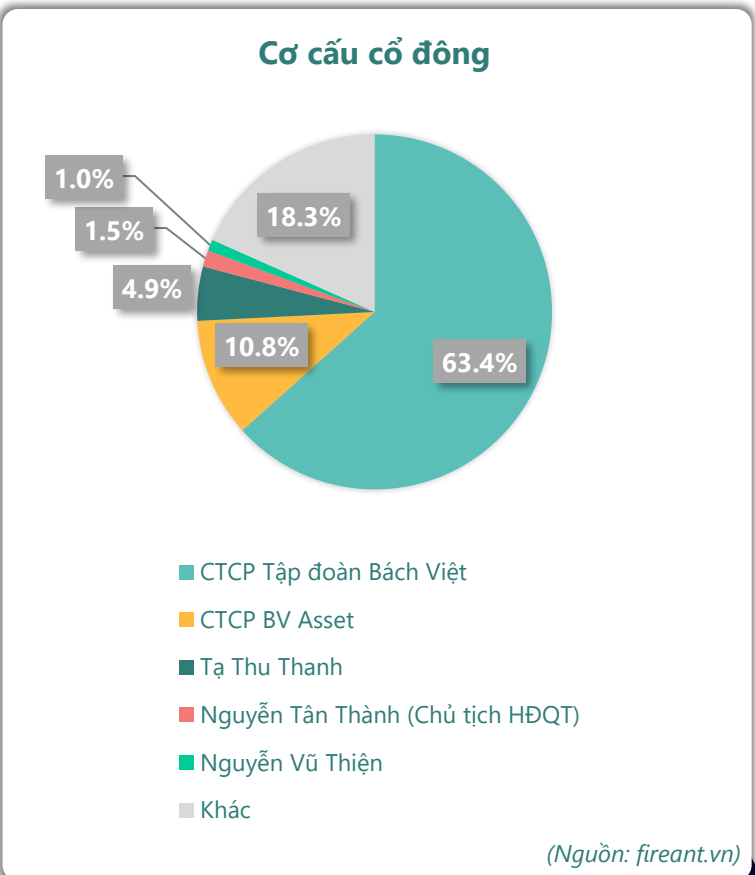
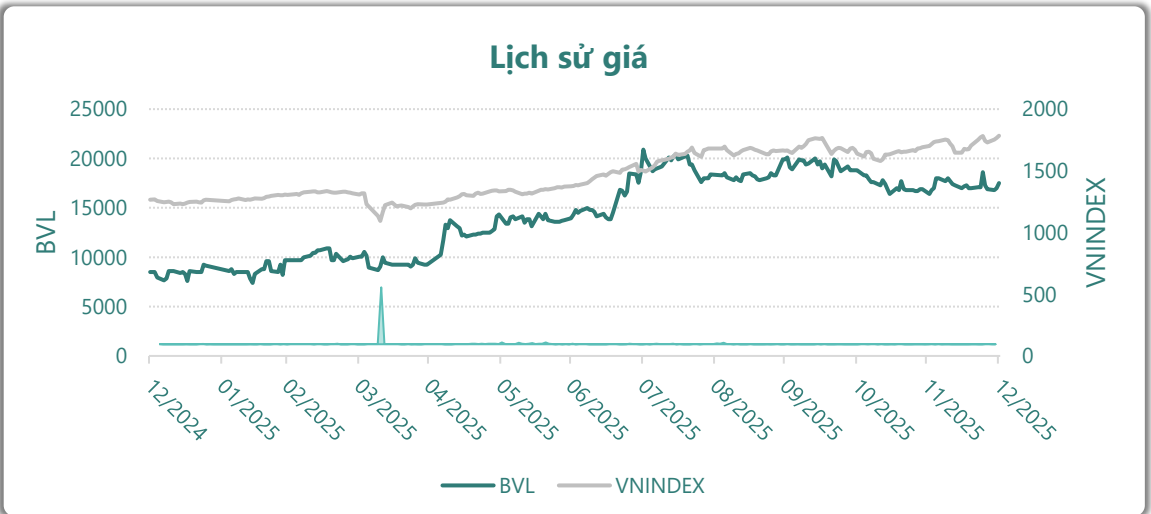
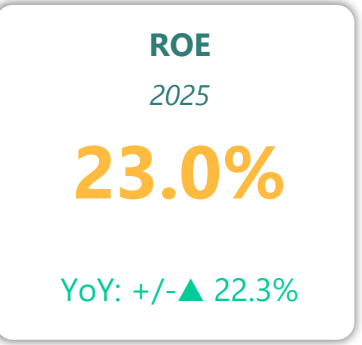
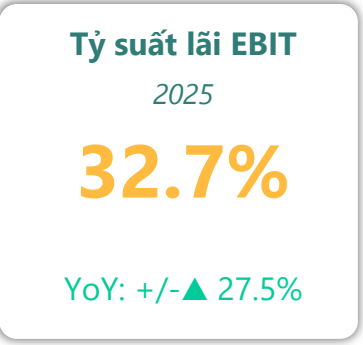
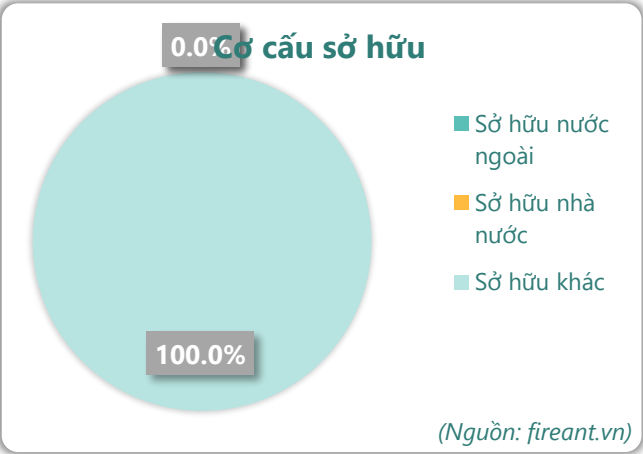


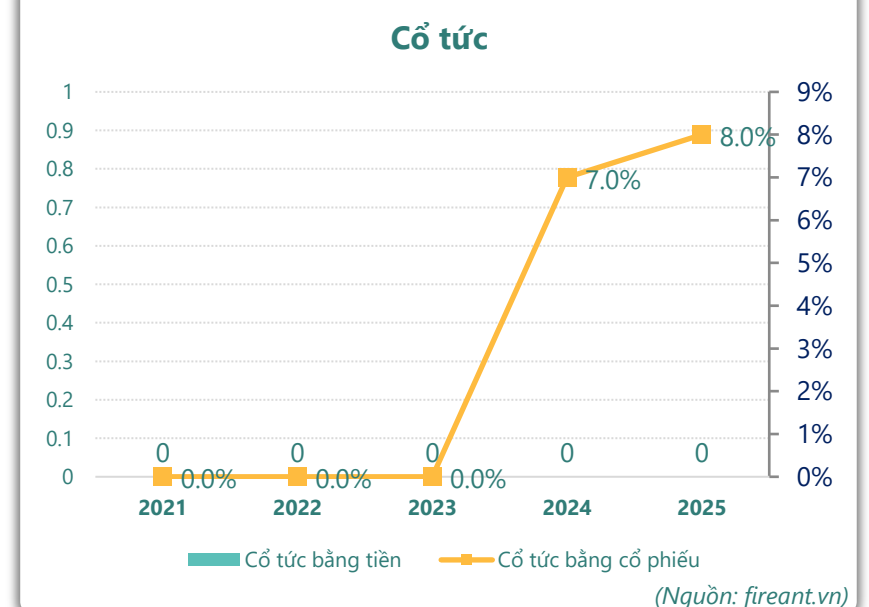
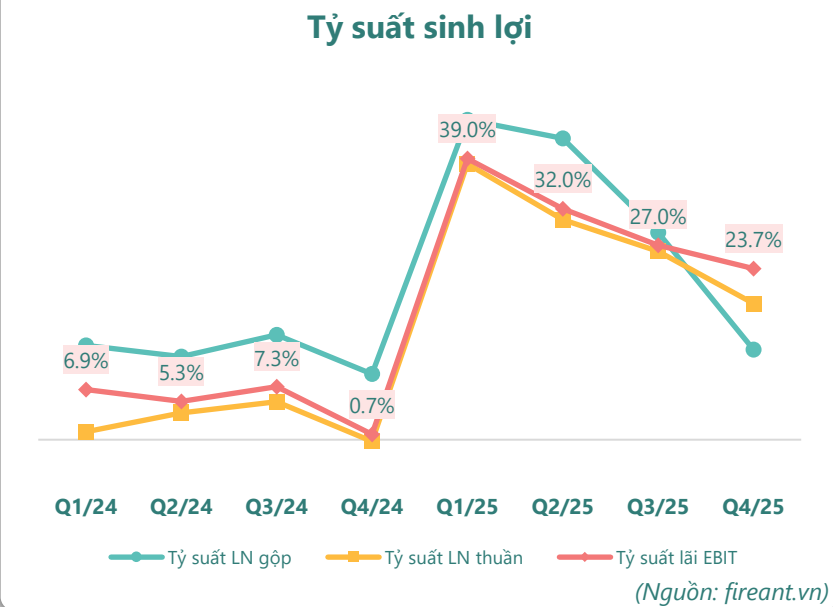
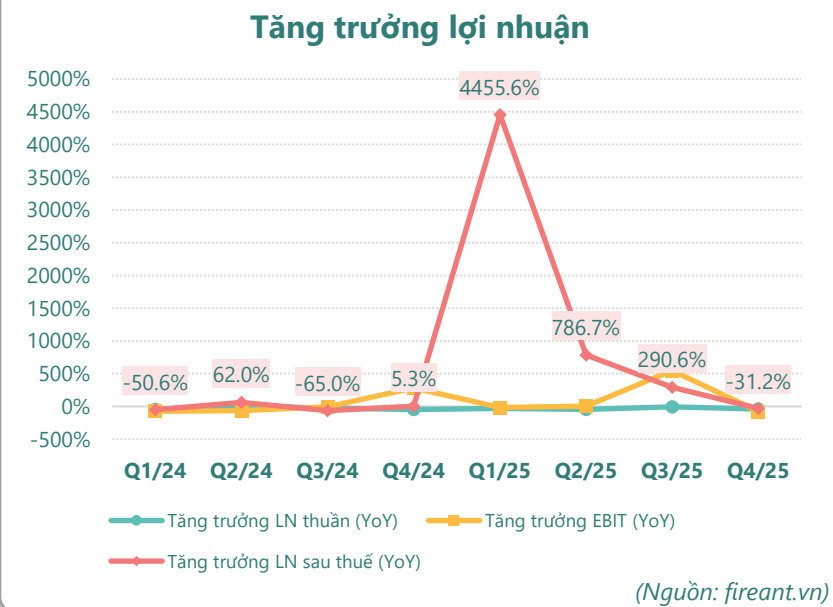
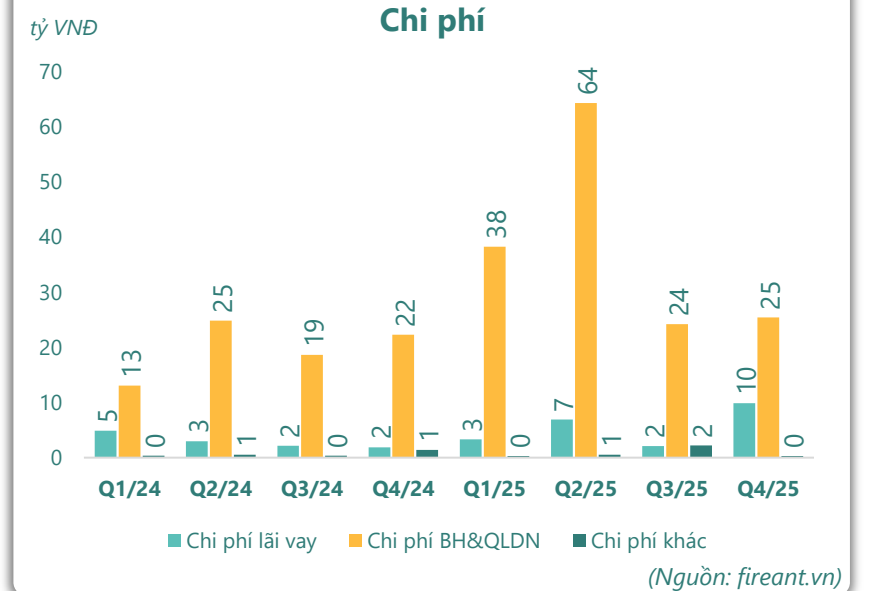
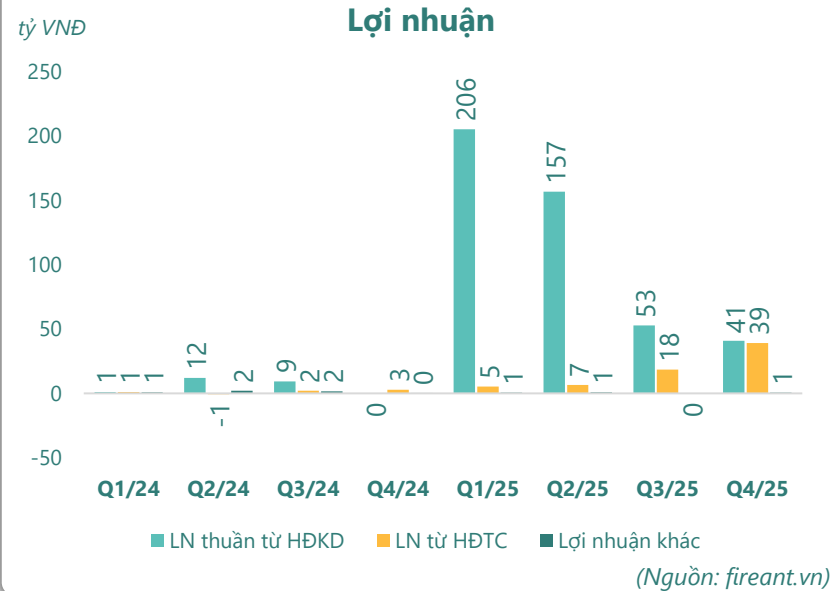
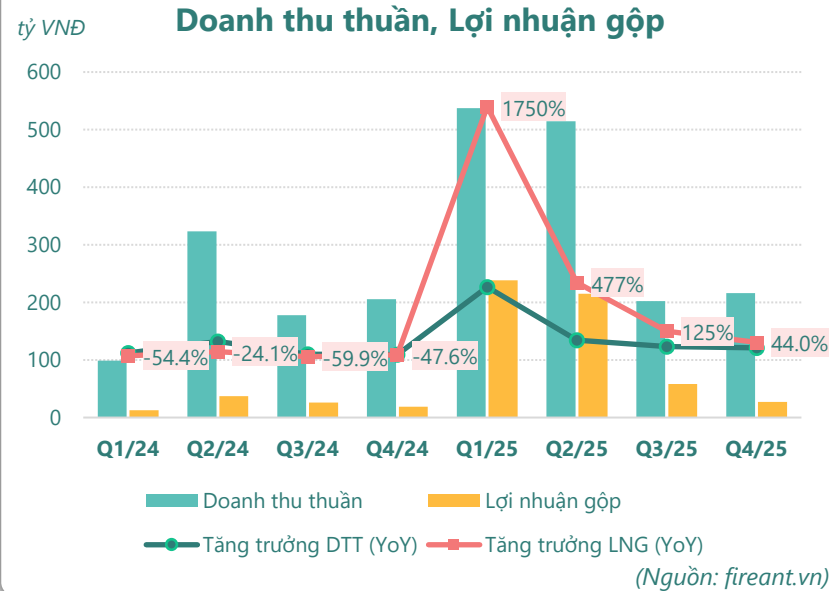
CTCP BV Land

Ngày 31/12/2025	17,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-	18.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,391 - 20,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,565
Số lượng CPLH (CP)	89,411,287
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,745
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.02
EPS	3,701
P/E	4.7



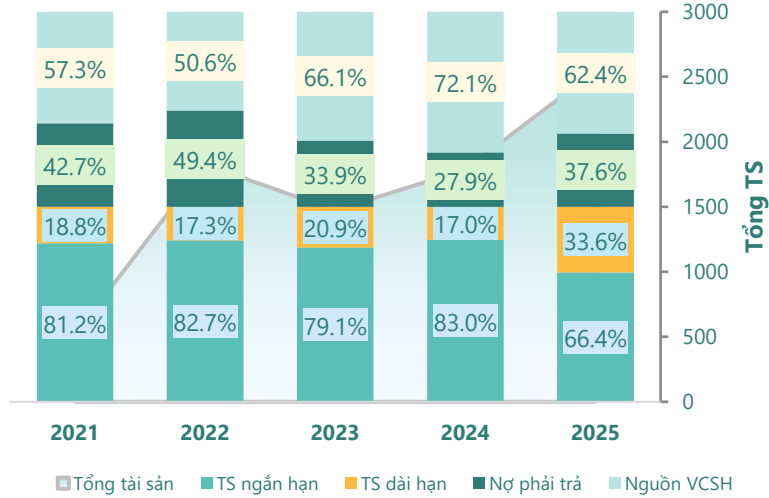
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

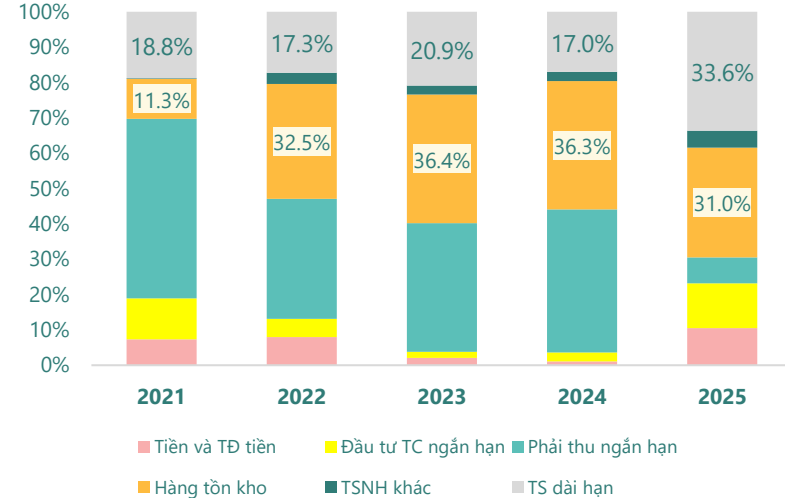
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

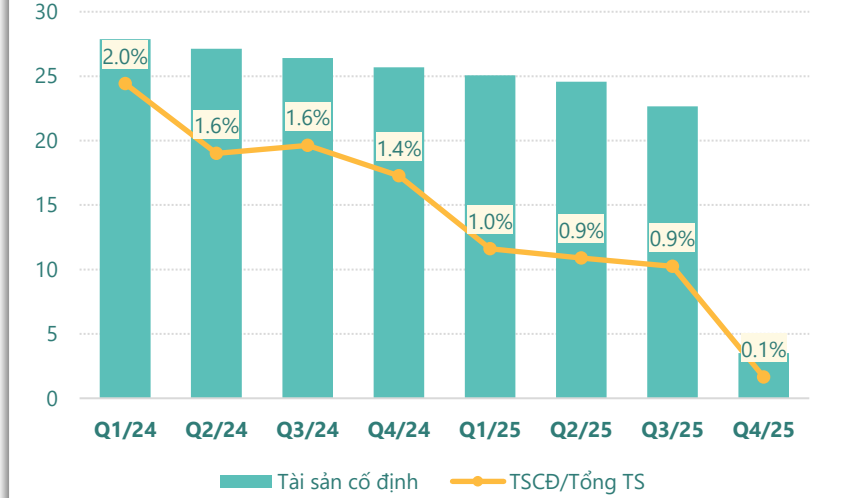
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

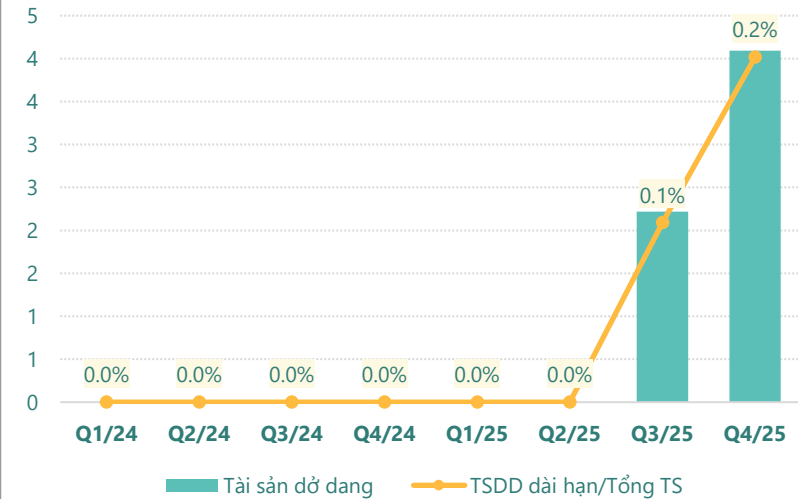
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

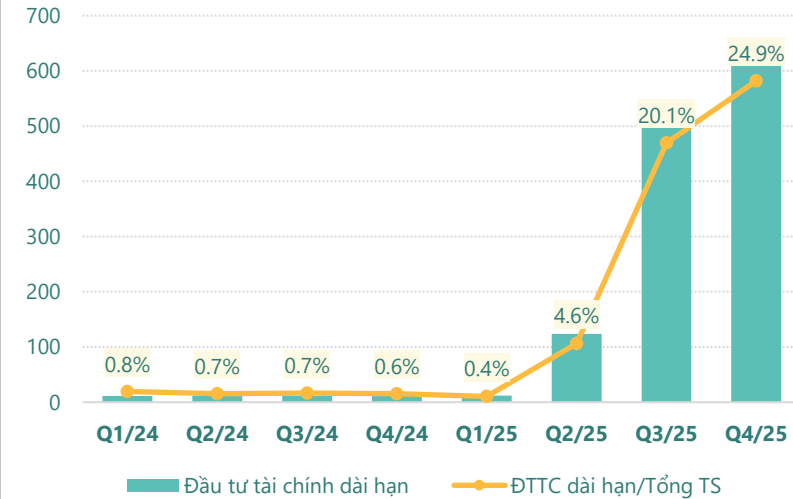
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

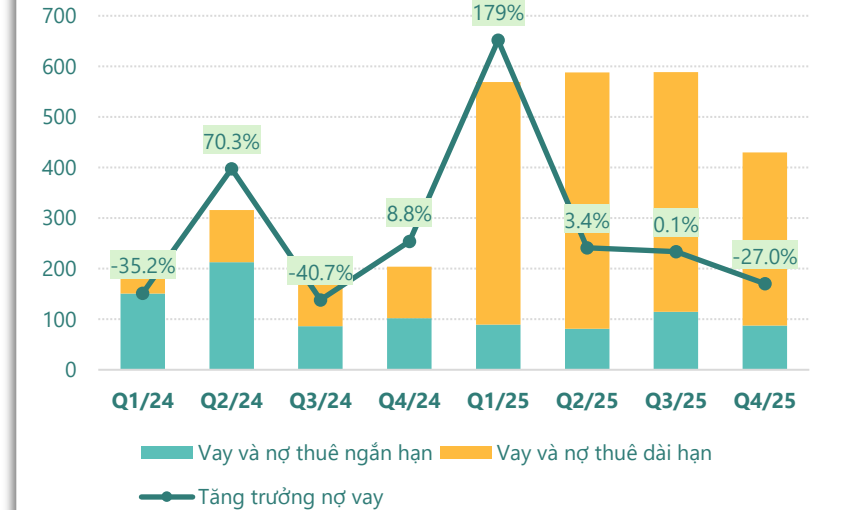
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

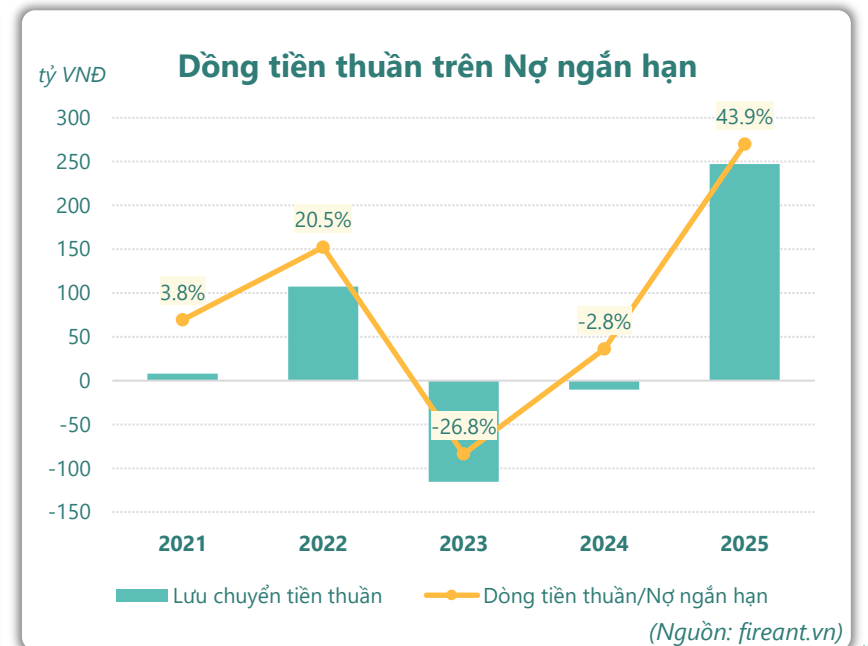
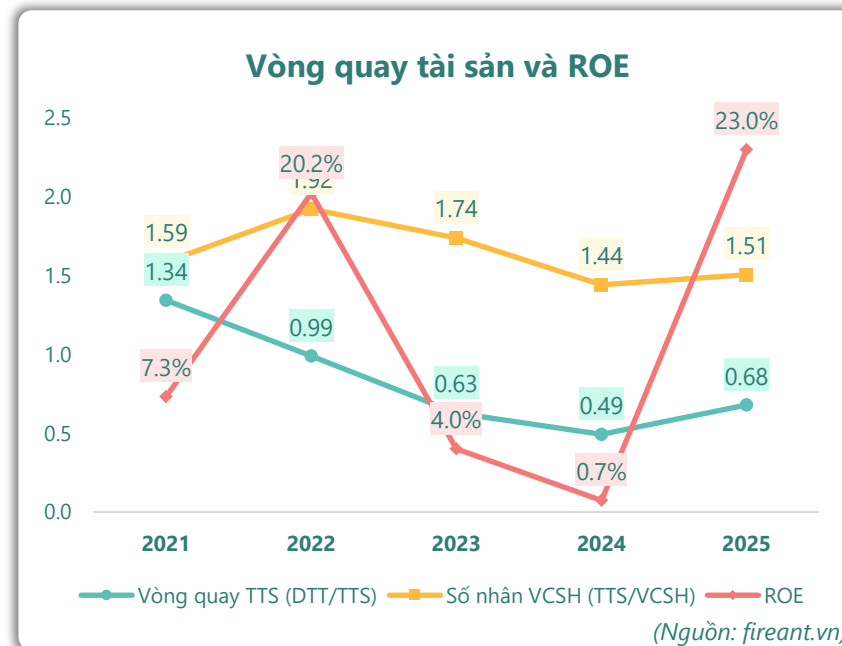
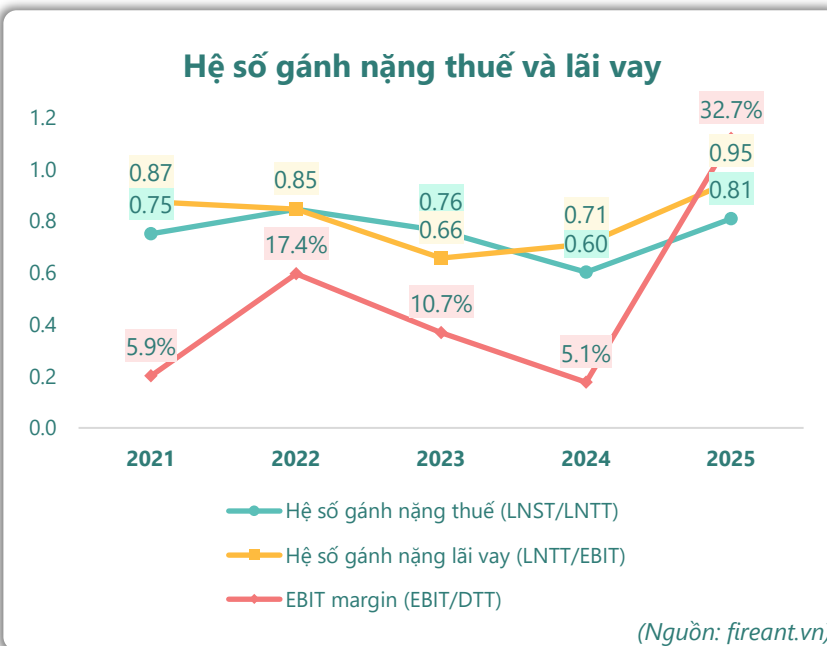
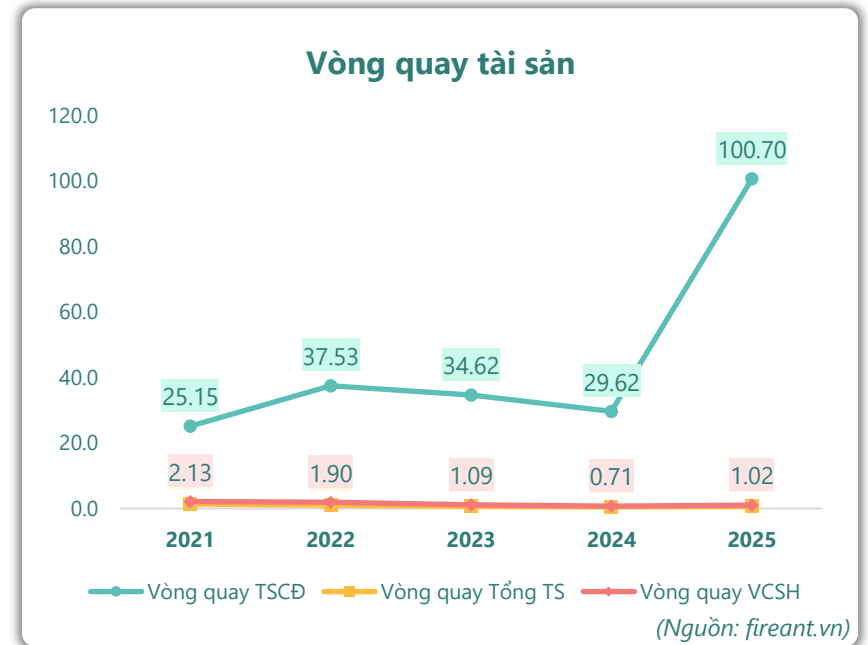
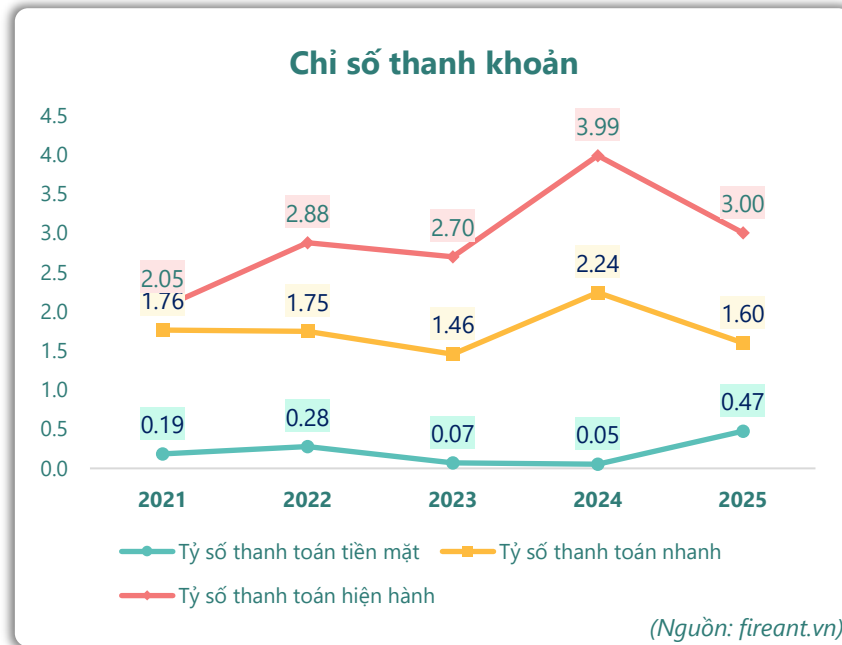
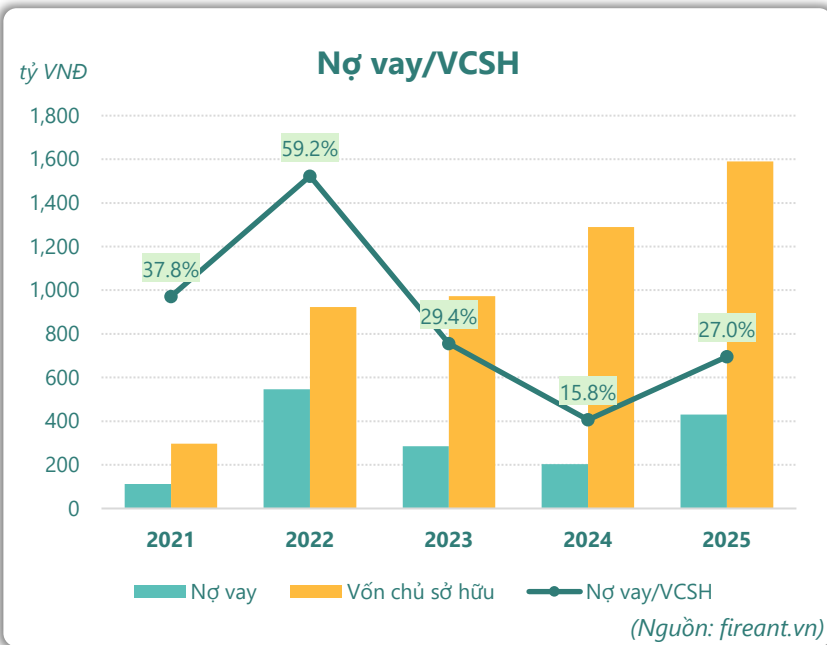
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	216	206	4.9%	1,470	804	82.9%
Giá vốn hàng bán	189	187	1.1%	932	707	31.7%
Lợi nhuận gộp	27.0	18.7	44.3%	538	96.2	460%
Doanh thu HĐTC	49.7	6.53	661%	98.9	19.4	410%
Chi phí TC	10.6	3.59	196%	29.5	13.8	113%
Chi phí lãi vay	9.87	1.86	431%	22.2	11.9	86.5%
LN trong công ty LKLD	0.23	0.13	79.8%	0.72	0.51	42.8%
Chi phí bán hàng	11.3	6.83	65.7%	110	36.8	200%
Chi phí QLDN	14.1	15.5	-8.9%	42.1	42.1	0.0%
LN thuần từ HĐKD	40.9	-0.48	8612%	456	23.4	1853%
Lợi nhuận khác	0.58	0.15	287%	1.66	6.08	-72.7%
LN trước thuế	41.4	-0.33	12657%	458	29.4	1455%
Lợi nhuận sau thuế	38.4	-5.87	754%	370	17.7	1989%
LNST của CĐ cty mẹ	32.1	-6.57	588%	331	8.31	3879%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.8	-48.6	123	245	-120	-45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.2	17.5	-39.1	-586	408	49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-130	16.5	365	19.1	-13.5	-159
Tiền đầu kỳ	137	41.5	19.8	469	147	421
Lưu chuyển tiền thuần	-95.4	-14.6	449	-322	274	-154
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.5	26.9	469	147	421	267

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,546	1,788	42.4%
Tài sản ngắn hạn	1,690	1,484	13.9%
Tiền và tương đương tiền	267	19.8	1250%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	324	45.7	608%
Phải thu ngắn hạn	187	723	-74.2%
Hàng tồn kho	790	650	21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	123	46.1	166%
Tài sản dài hạn	856	304	182%
Phải thu dài hạn	2.28	7.04	-67.7%
Tài sản cố định	3.51	25.7	-86.3%
Bất động sản đầu tư	209	230	-9.1%
Tài sản dở dang	4.09	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	635	11.6	5354%
Tài sản dài hạn khác	0.46	1.25	-62.9%
Lợi thế thương mại	1.63	28.3	-94.2%
Nợ phải trả	956	499	91.7%
Nợ ngắn hạn	563	372	51.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.6	100	-12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.3	60.5	-15.2%
Nợ dài hạn	393	127	210%
Vay và nợ thuê dài hạn	342	104	231%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,590	1,289	23.3%
Vốn chủ sở hữu	1,590	1,289	23.3%
Vốn điều lệ	894	828	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

